

VỀ CHỨC DANH CHỦ TỊCH - ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU CỦA DOANH NGHIỆP

1. Chức danh chủ tịch Hội đồng quản trị và chủ tịch Hội đồng thành viên

Về mặt nguyên tắc, Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị không được hành động nhân danh cá nhân, mà đều phải dựa trên nghị quyết của tập thể Hội đồng thành viên hoặc Hội đồng quản trị, trừ một số văn bản có tính chất thủ tục hành chính, đơn giản để thực hiện quyền hạn, nhiệm vụ cụ thể của Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị như ký giấy giới thiệu, thông báo mời họp Hội đồng thành viên hoặc Hội đồng quản trị.

Vì vậy, tất cả văn bản của Hội đồng thành viên hoặc Hội đồng quản trị do Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị ký phải ghi “Thay mặt” Hội đồng thành viên hoặc Hội đồng quản trị.

Ở các doanh nghiệp đều có chức danh Chủ tịch, hoặc là Chủ tịch công ty hoặc là Chủ tịch Hội đồng của công ty. Chủ tịch công ty là chức danh trong Công ty TNHH một thành viên không có Hội đồng thành viên. Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) một thành viên là cá nhân thì không bao giờ có Hội đồng thành viên, mà chỉ có Chủ tịch công ty. Công ty TNHH một thành viên là tổ chức thì có thể có hoặc không có Hội đồng thành viên và như vậy thì có thể có Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty.

Chủ tịch công ty do chủ sở hữu là cá nhân hoặc pháp nhân bổ nhiệm. Chủ tịch công ty nhân danh chủ sở hữu thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu công ty; nhân danh công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty, trừ quyền và nghĩa vụ của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc; chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ sở hữu công ty về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao theo quy định của Luật doanh nghiệp năm 2014, pháp luật có liên quan và Điều lệ công ty. Trường hợp này, có thể coi Chủ tịch công ty thực nhiệm quyền và nghĩa vụ như của Hội đồng thành viên đối với Công ty TNHH một thành viên có Hội đồng thành viên¹.

Các chức danh Chủ tịch Hội đồng thành viên (công ty TNHH và công ty hợp danh) và Chủ tịch Hội đồng quản trị (công ty cổ phần) không phải là người

¹ Khoản 1 Điều 80 về “Chủ tịch công ty”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

lãnh đạo (thủ trưởng) của Hội đồng thành viên hay Hội đồng quản trị. Vì vậy, Luật doanh nghiệp chỉ quy định quyền hạn, nhiệm vụ mang tính chất điều phối như: xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng thành viên hoặc Hội đồng quản trị; chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu họp hoặc lấy ý kiến Hội đồng thành viên hoặc Hội đồng quản trị; triệu tập và chủ trì cuộc họp Hội đồng thành viên hoặc Hội đồng quản trị; ký các nghị quyết của Hội đồng thành viên hoặc Hội đồng quản trị; giám sát hoặc tổ chức giám sát việc thực hiện các nghị quyết của Hội đồng thành viên hoặc Hội đồng quản trị².

2. Chủ tịch có thể không kiêm Giám đốc công ty

Chủ tịch công ty có thể kiêm nhiệm hoặc thuê người khác làm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc³. Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể đồng thời đảm nhận chức vụ Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty, nếu Điều lệ công ty không có quy định khác và trừ các Trường hợp ngoại lệ như dưới đây⁴:

Thứ nhất, đối với công ty đại chúng: Chủ tịch Hội đồng quản trị công ty không được kiêm nhiệm chức danh Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của cùng 1 công ty⁵;

Thứ hai, đối với tổ chức tín dụng: theo Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) thì Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên không được đồng thời là người điều hành của tổ chức tín dụng đó và của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị của quỹ tín dụng nhân dân đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của ngân hàng hợp tác xã. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên của tổ chức tín dụng không được đồng thời là người quản lý của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức này là công ty con của tổ chức tín dụng đó hoặc là thành

2 Khoản 2 Điều 57 về “Chủ tịch Hội đồng thành viên”; khoản 3 Điều 79 về “Hội đồng thành viên”; khoản 2 Điều 94 về “Chủ tịch Hội đồng thành viên”; khoản 3 Điều 152 về “Chủ tịch Hội đồng quản trị”; khoản 3 Điều 178 về “Triệu tập họp Hội đồng thành viên”; khoản 4 Điều 179 về “Điều hành kinh doanh của công ty hợp danh”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

3 Khoản 2 Điều 85 về “Cơ cấu tổ chức quản lý công ty TNHH một thành viên do cá nhân làm chủ sở hữu”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

4 Khoản 1 Điều 57 về “Chủ tịch Hội đồng thành viên”; khoản 1 Điều 81 về “Giám đốc, Tổng giám đốc”; khoản 1 Điều 94 về “Chủ tịch Hội đồng thành viên”; khoản 1 Điều 177 về “Hội đồng thành viên”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

5 Khoản 2 Điều 12 về “Tư cách thành viên Hội đồng quản trị”, Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06-6-2017 của Chính phủ “Hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng”.

viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng đó⁶;

Thứ ba, đối với doanh nghiệp có vốn thuộc sở hữu của Nhà nước: theo Luật doanh nghiệp năm 2014, Chủ tịch Hội đồng thành viên doanh nghiệp nhà nước và Chủ tịch Hội đồng quản trị công ty cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% tổng số phiếu biểu quyết không được kiêm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc⁷

Ngược lại, đối với riêng công ty hợp danh, nếu Điều lệ công ty không có quy định khác, thì Chủ tịch Hội đồng thành viên phải đồng thời kiêm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty.

Quy định của tất cả các Luật doanh nghiệp cũng như các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành đều không có các chức danh Phó Chủ tịch Hội đồng thành viên, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị, Phó Chủ tịch công ty cũng như Phó Trưởng Ban kiểm soát hay Phó Kế toán trưởng⁹. Tức là, về quy định chính thức thì không có Phó Chủ tịch tham mưu, giúp việc hay thay thế quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch. Vì vậy, Luật doanh nghiệp năm 2014 quy định, khi Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt thì ủy quyền cho một thành viên khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch. Trường hợp không có người được ủy quyền thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc tạm thời giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị¹⁰. Đây là quy định hoàn toàn khác biệt so với quy định ủy quyền thay thế Giám đốc công ty hay người đứng đầu các cơ quan, pháp nhân khác.

Tuy nhiên, chức danh Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị vẫn có trong một số văn bản quy phạm pháp luật, nhưng đều có lý do lịch sử hoặc chỉ là được ghi nhận như là một thực tế. Đó là, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị của tổ chức tín

6 Khoản 1 Điều 34 về “Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ”, Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

7 Khoản 1 Điều 94 về “Chủ tịch Hội đồng thành viên”; khoản 2 Điều 152 về “Chủ tịch Hội đồng quản trị”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

8 Khoản 1 Điều 177 về “Hội đồng thành viên”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

9 Khoản 4 Điều 57 về “Chủ tịch Hội đồng thành viên”; khoản 7 Điều 98 về “Chủ tịch công ty”; khoản 4 Điều 152 về “Chủ tịch Hội đồng quản trị”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

10 Khoản 4 Điều 57 về “Chủ tịch Hội đồng thành viên”; khoản 4 Điều 152 về “Chủ tịch Hội đồng quản trị”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

dụng nước ngoài tại Việt Nam¹¹, của doanh nghiệp liên doanh, không phải là công ty theo Luật doanh nghiệp¹², và của doanh nghiệp nhà nước, không phải là công ty theo Luật doanh nghiệp trước đây¹³.

Trên thực tế xuất hiện rất nhiều công ty có chức danh Phó Chủ tịch, thậm chí cả Phó Trường Ban kiểm soát, với lý luận doanh nghiệp được làm tất cả những gì mà pháp luật không cấm. Trong các Trường hợp này, cần hiểu và thực hiện theo nguyên tắc Phó Chủ tịch không đương nhiên thay mặt Chủ tịch.

Ngoài ra, Luật doanh nghiệp quy định, Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt thì ủy quyền cho một người khác. Chữ “một” ở đây, nếu hiểu chặt chẽ thì chỉ được ủy quyền cho một người duy nhất. Tuy nhiên, nếu hiểu theo nghĩa rộng, thì cũng có thể được ủy quyền cùng một lúc cho một số người, nhất là đối với các phần công việc khác nhau.

3. Chức danh Giám đốc, Tổng giám đốc của công ty

Luật doanh nghiệp năm 2014 quy định, chỉ Giám đốc hoặc Tổng giám đốc là người điều hành của công ty¹⁴, Trong khi đó, Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) lại quy định, người điều hành tổ chức tín dụng, ngoài Giám đốc hoặc Tổng giám đốc thì còn bao gồm cả Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh và các chức danh tương đương theo quy định tại Điều lệ của tổ chức tín dụng¹⁵. Pháp luật chứng khoán cũng giải thích tương tự như pháp luật ngân hàng, ngoại trừ việc không đề cập đến Giám đốc chi nhánh¹⁶.

11 Khoản 1 Điều 23 Nghị định số 13/1999/NĐ-CP ngày 17-3-1999 của Chính phủ về “Tổ chức, hoạt động của tổ chức tín dụng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam”.

12 Khoản 1 Điều 17 về “Hội đồng quản trị Doanh nghiệp liên doanh”, Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31-7-2000 của Chính phủ “Quy định chi tiết thi hành Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam”.

13 Điều 12 Nghị định số 64/1998/NĐ-CP ngày 17-8-1998 của Chính phủ “Hướng dẫn Pháp lệnh chống tham nhũng” (sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 13/2002/NĐ-CP ngày 30-01-2002); khoản 8 Điều 6 về “Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập”, Nghị định số 37/2007/NĐ-CP ngày 09-3-2007 của Chính phủ về “Minh bạch tài sản, thu nhập” (theo Nghị định này còn có Phó Trường Ban kiểm soát); điểm a khoản 1 Điều 5 về “Cán bộ, đảng viên, công chức và các đối tượng khác”, Nghị định số 116/2007/NĐ-CP ngày 10-7-2007 của Chính phủ về “Giáo dục quốc phòng, an ninh”.

14 Khoản 1 Điều 64 về “Giám đốc, Tổng giám đốc”, khoản 1 Điều 15 về “Giám đốc, Tổng giám đốc công ty”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

15 Khoản 32, Điều 4 về “Giải thích từ ngữ”, Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

16 Khoản 5, Điều 2 về “Giải thích thuật ngữ”, Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06-6-2017 của Chính phủ “Hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng”.

Giám đốc và Tổng giám đốc điều hành không phải là hai chức danh khác nhau, mà chỉ là một chức danh. Việc gọi là Giám đốc hay Tổng giám đốc là tùy theo quy mô và cách lựa chọn khác nhau của mỗi doanh nghiệp.

Pháp luật không quy định khi nào thì gọi là Giám đốc, khi nào thì gọi là Tổng giám đốc. Tuy nhiên, chỉ hợp lý khi doanh nghiệp có nhiều chức danh Giám đốc, thì người điều hành công ty mới gọi là Tổng giám đốc, tức là Giám đốc của các Giám đốc.

Trong các điều luật nói riêng, trong các văn bản nói chung, nếu viết cụm từ “Giám đốc hoặc Tổng giám đốc” thì sẽ tránh được sự nhầm lẫn đó là hai chức danh khác nhau. Luật chứng khoán năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2010) viết rất rõ ràng là “Giám đốc hoặc Tổng giám đốc”. Trong khi đó, Luật kinh doanh bảo hiểm năm 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2010) và Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) lại viết “Tổng giám đốc (Giám đốc)” là thiếu rõ ràng, dễ gây ra nhầm lẫn. Luật doanh nghiệp năm 2014, bên cạnh cách viết chuẩn xác là “Giám đốc hoặc Tổng giám đốc”, thì vẫn còn nhiều chỗ viết là “Giám đốc, Tổng giám đốc”.

Giám đốc hoặc Tổng giám đốc hoạt động theo cơ chế thủ trưởng, vì vậy thường có các Phó giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc tham mưu, giúp việc. Một số công ty không gọi là Phó giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc, mà cũng gọi là Giám đốc hoặc Tổng giám đốc. Tức là nhiệm vụ, quyền hạn của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc được phân chia cho nhiều người một cách tương đối độc lập. Một số công ty vừa có nhiều Giám đốc hoặc nhiều Tổng giám đốc, bên cạnh đó, vẫn có các Phó Tổng giám đốc. Ví dụ vào năm 2015, Maritime Bank có một Tổng giám đốc chung bên cạnh 5-6 Tổng giám đốc của các khối nghiệp vụ (được gọi là ngân hàng chuyên doanh) đồng thời cũng là các Phó Tổng giám đốc của Ngân hàng.

Luật doanh nghiệp năm 2005 đã từng quy định, “Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty không được đồng thời làm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của doanh nghiệp khác”¹⁷. Luật doanh nghiệp năm 2014 không có quy định hạn chế như vậy, tức là một người có thể đồng thời đảm nhiệm nhiều chức vụ Giám đốc ở nhiều doanh nghiệp. Tất nhiên, trừ một số loại hình doanh nghiệp như ngân

¹⁷ Đoạn 4 khoản 2 Điều 116 về “Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty”, Luật doanh nghiệp năm 2005.

hàng, chứng khoán, doanh nghiệp nhà nước thì không được kiêm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của doanh nghiệp khác¹⁸.

Mặc dù Giám đốc hoặc Tổng giám đốc là người ngồi "ghế nóng", có vai trò trung tâm điều hành kinh doanh của doanh nghiệp, nhưng trên thực tế ít khi được giao giữ vai trò người đại diện theo pháp luật, nếu như không đồng thời là người sở hữu vốn đáng kể trong công ty.

Với quan điểm nhấn mạnh vai trò quan trọng của người điều hành, Luật doanh nghiệp năm 2005 quy định: Trường hợp Điều lệ công ty quy định Chủ tịch Hội đồng thành viên công ty TNHH hai thành viên trở lên là người đại diện theo pháp luật thì các giấy tờ giao dịch phải ghi rõ điều đó¹⁹. Như vậy, có thể hiểu là nếu Chủ tịch Hội đồng thành viên là người đại diện theo pháp luật của công ty thì là điều bất thường và ngược lại, nếu Giám đốc hoặc Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật thì là điều bình thường và hiển nhiên, nên không cần phải ghi rõ trên các giấy tờ giao dịch. Tương tự như vậy là quy định đối với công ty cổ phần, trường hợp Điều lệ công ty không quy định Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật thì Giám đốc hoặc Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty²⁰.

Tuy nhiên, Luật doanh nghiệp năm 2014 đã đảo lộn ngược lại bằng quy định sau: Trường hợp Điều lệ công ty không quy định, Đối với các công ty TNHH thì Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty là người đại diện theo pháp luật của công ty²¹. Tức là Giám đốc hoặc Tổng giám đốc không còn vị thế mặc nhiên là người đại diện theo pháp luật như Luật doanh nghiệp năm 2005. Tương tự là quy định đối với công ty cổ phần, trường hợp Điều lệ không có quy định khác thì Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật của công ty²². Đồng thời, Luật doanh nghiệp năm 2014 cũng bỏ quy định phải ghi rõ trên giấy tờ giao dịch ai là người đại diện theo pháp luật của công ty TNHH.

18 Điều 100 về "Tiêu chuẩn, điều kiện của Giám đốc, Tổng giám đốc", Luật doanh nghiệp năm 2014.

19 Khoản 4 Điều 49 về "Chủ tịch Hội đồng thành viên", Luật doanh nghiệp năm 2005.

20 Khoản 1 Điều 116 về "Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty", Luật doanh nghiệp năm 2005.

21 Khoản 2 Điều 78 về "Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu", Luật doanh nghiệp năm 2014.

22 Khoản 2 Điều 134 về "Cơ cấu tổ chức quản lý công ty cổ phần", Luật doanh nghiệp năm 2014.

Luật doanh nghiệp năm 2014 quy định, tiêu chuẩn và điều kiện làm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty TNHH và công ty cổ phần là có một trong hai điều kiện, cụ thể như:

Một, có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh của công ty.

Hai, có tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định của Điều lệ công ty²³. Điều này khác với Luật doanh nghiệp năm 2005 quy định một trong các tiêu chuẩn và điều kiện của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty TNHH hai thành viên trở lên là phải đáp ứng được một trong bốn điều kiện sau: Thứ nhất, cá nhân sở hữu ít nhất 10% vốn điều lệ của công ty; Thứ hai, là thành viên công ty; Thứ ba, có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh hoặc trong các ngành, nghề kinh doanh chủ yếu của công ty; Thứ tư, có tiêu chuẩn, điều kiện khác theo quy định tại Điều lệ công ty²⁴.

Ngoài ra, các công ty có phần vốn góp, cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ thì Giám đốc hoặc Tổng giám đốc không được là người có liên quan của người quản lý công ty, công ty mẹ và người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty.

Trên thực tế thường xuyên gặp cụm từ Ban Giám đốc hoặc Ban Tổng giám đốc hay còn gọi là Ban điều hành để chỉ tập thể Giám đốc hoặc Tổng giám đốc và các Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc. Thậm chí ghi trong văn bản là ký thay mặt Ban Giám đốc. Cách sử dụng từ ngữ như vậy là không chính xác. Khác với Hội đồng thành viên hay Hội đồng quản trị, buộc phải là một tập thể có từ ba thành viên trở lên, còn Giám đốc hoặc Tổng giám đốc thì pháp luật không quy định phải có Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc. Vẫn có thể gọi là hợp Ban Giám đốc hoặc Ban Tổng giám đốc nếu có thêm một Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc trở lên, nhưng đó không phải là ngôn ngữ pháp lý. Vì vậy, khi ban hành văn bản của người điều hành thì cần ký với tư cách trực tiếp hay ký thay Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, chứ không phải là ký thay mặt Ban Giám đốc hoặc Ban Tổng giám đốc.

23 Điều 65 về “Tiêu chuẩn và điều kiện làm Giám đốc, Tổng giám đốc”; khoản 3 Điều 81 về “Giám đốc, Tổng giám đốc”; Điều 157 về “Giám đốc, Tổng giám đốc công ty”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

24 Khoản 1 Điều 57 về “Tiêu chuẩn và điều kiện làm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc”, Luật doanh nghiệp năm 2005.

Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc là chức danh gắn với một cá nhân, hoạt động theo cơ chế trách nhiệm thủ trưởng, chứ không theo cơ chế tập thể như Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hay Ban kiểm soát. Chủ tịch Hội đồng quản trị chỉ giữ một phiếu biểu quyết trong tập thể Hội đồng quản trị, nên luôn phải tuân thủ theo nguyên tắc đa số. Khác với các cơ quan được tổ chức và hoạt động theo tập thể, một mình Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có thể quyết định khác với tất cả các Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc. Tất nhiên, trừ trường hợp nội bộ doanh nghiệp quy định những vấn đề phải thông qua tập thể Ban Giám đốc thì khi đó sẽ phải quyết định theo nguyên tắc tập thể (theo quy định nội bộ chứ không phải theo luật định).

Luật doanh nghiệp năm 2014 quy định Giám đốc hoặc Tổng giám đốc có một trong các nhiệm vụ chủ yếu là “điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty”. Chính vì vậy, thường được gọi là Giám đốc điều hành để phân biệt với các Giám đốc khác như Giám đốc nghiệp vụ, Giám đốc tài chính,...²⁵.

Chưa thấy văn bản nào giải thích thế nào là việc “điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày”. Do đó, đây là một khái niệm tương đối và phụ thuộc nhiều vào thực tế quy định và hoạt động của từng doanh nghiệp.

Giám đốc công ty TNHH một hoặc nhiều thành viên có một trong các thẩm quyền là “ban hành quy chế quản lý nội bộ của công ty” là không hợp lý, vì đây không phải là công việc “điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày. Hợp lý hơn thì việc ban hành quy chế phải là việc của Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc chỉ là người thực hiện.

Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc công ty TNHH và công ty cổ phần đều có thẩm quyền “bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong công ty”. Việc này khó có thể coi là việc “điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày” của công ty.

Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của công ty TNHH có một trong các thẩm quyền là “ký kết hợp đồng nhân danh công ty”. Quy định này có thể mâu thuẫn với quy định về thẩm quyền của người đại diện theo pháp luật công ty, theo quy

25 Điều 64 về “Giám đốc, Tổng giám đốc”; Điều 81 về “Giám đốc, Tổng giám đốc”; Điều 99 về “Giám đốc, Tổng giám đốc công ty” và Điều 157 về “Giám đốc, Tổng giám đốc công ty”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

định của Luật doanh nghiệp và Bộ luật dân sự nhất là trong khi Luật lại không quy định Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty cổ phần có thẩm quyền này.

Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của công ty TNHH và công ty cổ phần đều có một trong các thẩm quyền là “tuyển dụng lao động”. Tuy nhiên, vấn đề pháp lý mấu chốt trong “tuyển dụng lao động” là quyền ký hợp đồng lao động thì lại không phải là đương nhiên do cũng phải thực hiện như việc “ký kết hợp đồng nhân danh công ty” nói trên. Đối với công ty có vài ngàn lao động, thì việc ký và chấm dứt hợp đồng lao động có thể diễn ra thường xuyên hàng ngày. Nhưng đối với công ty chỉ có vài chục lao động, thì khó có thể coi việc đó là “hàng ngày”. Trong khi đó lại không đề cập đến việc “bố trí, điều hành lao động theo nhu cầu sản xuất, kinh doanh; khen thưởng và xử lý vi phạm kỷ luật lao động” theo quy định của Bộ luật lao động năm 2012²⁶. Ngoài ra, chỉ Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty cổ phần mới có thêm một quyền so với công ty TNHH là “quyết định tiền lương và quyền lợi khác đối với người lao động trong công ty kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc”.

4. Phân biệt giữa việc bổ nhiệm, thuê, bầu và kiêm nhiệm Giám đốc

Luật doanh nghiệp năm 2014 quy định nhiều cách thức khác nhau để hình thành nên chức danh Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, bao gồm việc bổ nhiệm, thuê, bầu và tự kiêm nhiệm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.

Việc bổ nhiệm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc được áp dụng đối với các loại hình doanh nghiệp là công ty TNHH và công ty cổ phần. Việc bổ nhiệm này được thực hiện trong trường hợp Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty TNHH hoặc công ty cổ phần đồng thời là thành viên Hội đồng thành viên công ty TNHH²⁷, thành viên Hội đồng quản trị công ty cổ phần²⁸.

Việc thuê Giám đốc hoặc Tổng giám đốc áp dụng đối với tất cả các loại hình doanh nghiệp, trừ công ty hợp danh. Việc bổ nhiệm này được thực hiện trong trường hợp Giám đốc hoặc Tổng giám đốc công ty không phải là thành

26 Điểm a khoản 1 Điều 6 về “Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng lao động”, Bộ luật lao động năm 2012 (sửa đổi, bổ sung theo Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015).

27 Khoản 1 Điều 81 về “Giám đốc, Tổng giám đốc”; Khoản 1 Điều 99 về “Giám đốc, Tổng giám đốc công ty”; khoản 1 Điều 157 về “Giám đốc, Tổng giám đốc công ty”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

28 Khoản 1 Điều 157 về “Giám đốc, Tổng giám đốc công ty”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty TNHH hoặc thành viên Hội đồng quản trị công ty cổ phần hoặc là chủ doanh nghiệp tư nhân²⁹.

Việc bầu Giám đốc hoặc Tổng giám đốc được áp dụng duy nhất đối với loại hình công ty hợp danh. Việc bầu này được thực hiện và chỉ được thực hiện trong một trường hợp, đó là Giám đốc hoặc Tổng giám đốc đồng thời phải là thành viên hợp danh³⁰.

Việc tự kiêm nhiệm mà không bổ nhiệm, thuê hoặc bầu Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, được áp dụng đối với hai loại hình doanh nghiệp là công ty TNHH một thành viên do cá nhân làm chủ sở hữu và doanh nghiệp tư nhân³¹.

Tuy nhiên, trên thực tế, để thực hiện thủ tục thuê và bầu Giám đốc hoặc Tổng giám đốc thì có một số công ty vẫn ban hành thêm quyết định bổ nhiệm. Điều này cũng có thể chấp nhận được, vì có sự phân biệt khác nhau giữa vai trò của người thuê, bầu và người ký quyết định bổ nhiệm.

Chỉ riêng việc tự kiêm nhiệm chức danh Giám đốc hoặc Tổng giám đốc thì không thể có thêm quyết định bổ nhiệm, vì người có thẩm quyền cao nhất trong doanh nghiệp là chính cá nhân chủ sở hữu hoặc chủ doanh nghiệp tư nhân, nên không thể tự bổ nhiệm chính mình kiêm nhiệm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.

Cũng theo đúng quy định của pháp luật, chỉ có trường hợp thuê Giám đốc hoặc Tổng giám đốc thì mới ký hợp đồng lao động với doanh nghiệp. Tuy nhiên, trên thực tế vẫn có nhiều Trường hợp bổ nhiệm hoặc bầu Giám đốc hoặc Tổng giám đốc đồng thời vẫn ký hợp đồng lao động theo quy định của Bộ luật lao động, sở dĩ có việc ký hợp đồng lao động đối với các trường hợp này vì đây là quan hệ lao động theo quy định của Bộ luật lao động năm 2012 (sửa đổi, bổ sung theo Bộ luật tổ tụng dân sự năm 2015), trong đó doanh nghiệp là người sử dụng lao động³². Tuy nhiên, nếu không ký hợp đồng lao động thì vẫn được Luật

29 Khoản 1 Điều 81 về “Giám đốc, Tổng giám đốc”; khoản 1 Điều 99 về “Giám đốc, Tổng giám đốc công ty”; khoản 1 Điều 99 về “Giám đốc, Tổng giám đốc công ty”; khoản 1 Điều 157 về “Giám đốc, Tổng giám đốc công ty”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

30 Khoản 1 Điều 177 về “Hội đồng thành viên”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

31 Khoản 2 Điều 85 về “Cơ cấu tổ chức quản lý công ty TNHH một thành viên do cá nhân làm chủ sở hữu”; khoản 2 Điều 185 về “Quản lý doanh nghiệp”, Luật doanh nghiệp năm 2014.

32 Khoản 2 Điều 3 về “Giải thích từ ngữ”, Bộ luật lao động năm 2012 (sửa đổi, bổ sung theo Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015).

thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2013) và Luật bảo hiểm xã hội năm 2014 thừa nhận là các khoản chi phí hợp pháp và làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội.

Ngoài ra, doanh nghiệp cũng thường phân vân trước việc, một người giữ chức danh quản lý như Giám đốc, vừa được ghi nhận trong quyết định bổ nhiệm Giám đốc lại vừa được ghi rõ trong hợp đồng lao động, nếu mới chỉ thay đổi chức danh trong một văn bản, thì loại nào có giá trị pháp lý cao hơn? Trong trường hợp này, hợp đồng lao động có giá trị pháp lý cao hơn và chỉ được thay đổi theo quy định của Bộ luật lao động, còn quyết định bổ nhiệm chỉ là văn bản phụ có tính chất hành chính, thủ tục, mà không phải là bắt buộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. TS. Nguyễn Thị Dung, Luật Kinh tế chuyên khảo, NXB Lao động, 2017
2. Luật Doanh nghiệp 2005
3. Luật Doanh nghiệp 2014
4. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2013)
5. Bộ luật lao động năm 2012 (sửa đổi, bổ sung theo Bộ luật tổ tụng dân sự năm 2015)
6. Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06-6-2017 của Chính phủ “Hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng”.
7. Cải cách Doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam, GS.TS Nguyễn Quang Thuần, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật
8. Tổng cục thống kê, Niên giám 2017

TTBD ĐBDC